

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	餐厅	餐廳	cān tīng	dining hall
2	员工	員工	yuán gōng	staff
3	休息室	休息室	xiū xi shì	lobby
4	那儿	那兒	nà r	there
5	洗手间	洗手間	xǐ shǒu jiān	toilet
6	可以	可以	kě yǐ	can
7	写	寫	xiě	to write
8	姓名	姓名	xìng míng	surname and given name
9	出生	出生	chū shēng	to be born
10	电话	電話	diàn huà	telephone
11	号码	號碼	hào mǎ	number
12	证	證	zhèng	to admonish
13	苹果	蘋果	píng guǒ	apple
14	台式	臺式	tái shì	(of an appliance) tabletop model
15	笔记本	筆記本	bǐ jì běn	notebook (stationery)
16	键盘	鍵盤	jiàn pán	keyboard
17	无线	無線	wú xiàn	wireless
18	鼠标	鼠標	shǔ biāo	mouse (computing)